

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
A.	TÀI SẢN	72,394,985,164,285	97,079,123,395,939
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ	921,130,026,137	1,182,305,553,120
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	1,506,478,844,555	858,275,355,467
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	8,761,235,469,989	27,765,398,369,915
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8,462,457,969,989	26,407,398,369,915
2	Cho vay các TCTD khác	303,000,000,000	1,358,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-4,222,500,000	0
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	0	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	35,397,098,129,363	42,873,575,971,406
1	Cho vay khách hàng	35,979,175,741,765	43,561,473,235,929
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-582,077,612,402	-687,897,264,523
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	19,984,112,752,902	20,434,439,535,534
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19,999,204,033,410	20,449,530,816,042
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-15,091,280,508	-15,091,280,508
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	340,580,831,258	371,197,888,407
1	Đầu tư vào công ty con	148,469,000,000	148,469,000,000
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	251,879,982,516	282,497,039,665
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-59,768,151,258	-59,768,151,258
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	275,874,309,226	291,612,355,775
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	182,550,383,318	190,685,856,103
a	Nguyên giá TSCĐ	466,896,843,422	446,655,767,971
b	Hao mòn TSCĐ	-284,346,460,104	-255,969,911,868
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	281,153,840	0
a	Nguyên giá TSCĐ	281,153,840	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	93,042,772,068	100,926,499,672
a	Nguyên giá TSCĐ	183,894,186,995	180,758,224,676
b	Hao mòn TSCĐ	-90,851,414,927	-79,831,725,004
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	0	0
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	0	0
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5,208,474,800,855	3,302,318,366,315
1	Cá khoản phải thu	3,601,997,952,272	1,787,424,852,423
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1,434,885,845,045	1,345,641,949,563
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	171,591,003,538	169,251,564,329
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	72,394,985,164,285	97,079,123,395,939

(Handwritten signatures and initials)

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	0	0
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	7,849,427,446,672	29,526,666,312,595
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5,757,415,811,774	26,717,899,527,902
2	Vay các TCTD khác	2,092,011,634,898	2,808,766,784,693
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	46,970,281,159,056	44,417,207,897,212
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	9,650,233,521	8,010,844,376
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	390,418,056,082	361,695,818,927
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	6,567,316,455,506	13,339,532,116,994
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	2,325,124,861,733	1,283,980,860,222
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1,031,241,433,382	923,860,599,903
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1,272,794,452,479	336,255,683,169
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	21,088,975,872	23,864,577,150
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,282,766,951,715	8,142,029,545,613
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	-7,010,000	-7,010,000
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,030,995,112,825	703,649,879,863
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-3	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	448,820,710,883	635,428,537,740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
I	NGIÃ VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,873,289,491,758	2,647,881,175,737
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	473,520,969,222	662,241,644,428
3	Bảo lãnh khác	1,399,768,522,536	1,985,639,531,309
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241

Ngày 05 tháng 07 năm 2012

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính *Choi*

Lập bảng

Kiểm soát *BT*

Ph

Trần Thị Thanh Trà

Phạm Thương Huyền

Trần Thị Thanh Trà



Hồ Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2011		Năm 2012	
			(3)	(4)	(5)	(6)
1	2	3				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	3,062,440,020,630	3,491,787,581,928	5,727,563,525,770	7,443,592,303,478
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		2,022,747,541,073	2,760,925,118,142	3,950,817,184,919	5,637,128,947,355
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	1,039,692,479,557	730,862,463,786	1,776,746,340,851	1,806,463,356,123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		61,740,885,017	51,190,519,521	148,105,020,208	109,732,959,545
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		18,833,498,967	25,569,250,934	41,726,639,302	43,887,048,097
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	42,907,386,050	25,621,268,587	106,378,380,906	65,845,911,448
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	12,494,265,374	-148,246,940	40,719,263,286	27,547,938,892
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-9,930,340,334	4,655,454,614	-19,002,856,046	4,739,609,159
5	Thu nhập từ hoạt động khác		91,463,172,617	132,507,713,772	181,421,652,667	293,780,875,149
6	Chi phí hoạt động khác		177,645,823,968	-82,834,171,873	278,489,291,643	71,883,758,881
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	-86,182,651,351	215,341,885,645	-97,067,638,976	221,897,116,268
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4,973,823,000	1,472,505,000	5,342,505,263	1,472,505,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	374,235,440,063	498,576,366,640	721,168,461,168	976,917,792,357
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		629,719,522,233	479,228,964,052	1,091,947,534,116	1,151,048,644,533



✓

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2011		Năm 2012	
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		302,494,768,373	281,392,293,195	419,358,702,770	578,923,397,854
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		327,224,753,860	197,836,670,857	672,588,831,346	572,125,246,679
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		83,048,848,806	32,472,856,044	169,498,848,806	129,572,856,044
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	83,048,848,806	32,472,856,044	169,498,848,806	129,572,856,044
XIII	Lợi nhuận sau thuế		244,175,905,054	165,363,814,813	503,089,982,540	442,552,390,635

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Lập biểu



Phạm Thương Huyền



Kiểm soát



Trần Thị Thanh Trà

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



Hồ Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ

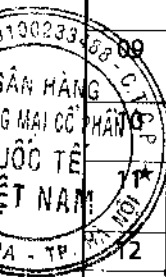
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2012

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2012	30/6/2011
	LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7,354,348	5,251,034
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5,529,749)	(3,409,147)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	65,846	106,378
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	32,288	21,716
05	Thu nhập khác	(1,092)	(240,246)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	27,943	863
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(937,566)	(681,637)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(101,263)	(171,827)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	910,755	877,134
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4,158,331	1,672,120
	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	450,327	(2,156,692)
	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	7,582,297	(1,236,746)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(489,421)	(19,767)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,815,272)	(5,809,521)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(21,677,239)	(1,144,817)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	2,553,073	5,460,544
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(6,772,216)	1,800,354
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	28,722	101,004
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1,202,782	117,276
22	Chi từ các quỹ của TCTD	327,345	(3,470)
I	LƯU CHUYỂN TIẾN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(13,540,516)	(342,581)
	LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(24,498)	(48,340)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,055	2,194



Handwritten mark

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2012	30/6/2011
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(1,737)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	30,617	(25,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,473	5,343
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	9,647	(67,540)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(923,712)	360
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(923,712)	360
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(14,454,581)	(409,761)
V	TIỆN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19,824,958	17,166,667
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
	TIỆN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	5,370,377	16,756,906
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		30/6/2012	30/6/2011
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quý	921,130	1,257,630
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,506,479	530,553
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	2,942,768	14,968,723
		5,370,377	16,756,906

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Phạm Thương Huyền

Kiểm soát

Trần Thị Thanh Trà

Ngày tháng năm 2012

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2012

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
3. Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
4. Ông Ân Thanh Sơn	Thành viên
5. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
6. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
7. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
8. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên

1.4. Ban điều hành

1. Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT
3. Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường ngoại hối.
4. Ông Richard Harris	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ
5. Ông Nguyễn Xuân Dũng	Quyển Giám đốc khối KHDN
6. Bà Vũ Thúy Quỳnh	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp FDI
7. Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Khối quản lý tín dụng
8. Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
9. Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
10. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính
11. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
12. Ông John Rumpit	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp

- | | |
|-----------------------|--|
| 13. Ông Rana perie | CIO |
| 14. Ông David Goddard | Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh |
| 15. Ông Ben Gamble | Giám đốc văn phòng quản lý sự thay đổi |

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 8-9-10- Tòa nhà Viet Tower – 198B Tây Sơn – Đống Đa- Hà Nội.

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 152 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có 3.979 nhân viên

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý II/2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2012) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 05 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá tại ngày này:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (ngày 05/5/2005).

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong quý, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng quý này.

Tính đến thời điểm 30/06/2012, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0.78% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 1.05 % trên số dư các tài khoản bảo lãnh thu tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Un

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/06/2012 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 6 tháng đầu năm 2012, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 7/2012.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Uz

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VND	526,917,890,441	588,942,971,179
Tiền mặt bằng ngoại tệ	394,150,713,132	593,301,674,914
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiến tệ	-	-
Vàng phi tiến tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	61,422,564	60,907,027
	<u>921,130,026,137</u> ✓	<u>1,182,305,553,120</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,506,478,844,555	858,275,355,467
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1,506,478,844,555</u> ✓	<u>858,275,355,467</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,673,917,969,989	6,721,673,359,741
- Bằng VND	586,149,624,289	4,286,016,736,630
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,087,768,345,700	2,435,656,623,111
	1,787,071,416,132	2,191,227,971,856
	300,696,929,568	244,428,651,255
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,788,540,000,000	19,685,725,010,174
- Bằng VND	4,535,440,000,000	15,273,001,610,174
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,253,100,000,000	4,412,723,400,000
	<u>8,462,457,969,989</u> ✓	<u>26,407,398,369,915</u>

3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

- Bằng VND	303,000,000,000	1,358,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	0	0
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4,222,500,000)	0
	298,777,500,000	1,358,000,000,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8,761,235,469,989	27,765,398,369,915

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<hr/>	<hr/>
4.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<hr/>	<hr/>
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
TỔNG	<hr/>	<hr/>

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ 30/06/2012		-	9,650,233,521
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	9,650,233,521
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	9,650,233,521
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)		1,341,938,726	9,352,783,102
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		1,341,938,726	9,352,783,102
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	9,352,783,102
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		1,341,938,726	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35,667,752,105,166	43,310,890,224,941
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12,183,806,650	5,174,006,932
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	56,359,925	67,480,001
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	180,989,355,776	160,733,266,881
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	118,194,114,248	84,608,257,174
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
	35,979,175,741,765 ✓	43,561,473,235,929

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	31,612,492,129,345	39,893,879,087,357
Nợ cần chú ý	3,346,859,017,483	2,495,670,154,954
Nợ dưới tiêu chuẩn	477,991,886,069	413,687,003,342
Nợ nghi ngờ	312,008,589,745	251,861,468,882
Nợ có khả năng mất vốn	229,824,119,123	506,375,521,394
	35,979,175,741,765 ✓	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	22,997,509,478,963	27,066,767,285,650
Nợ trung hạn	6,295,548,360,573	4,720,175,013,013
Nợ dài hạn	6,686,117,902,228	11,774,530,937,266
	35,979,175,741,765 ✓	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	498,948,374,052	673,980,574,652
Thương mại, sản xuất và chế biến	17,157,647,633,570	20,791,801,511,324
Xây dựng	1,566,049,496,566	2,251,571,104,382
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3,378,250,465,245	4,595,944,259,961
Cá nhân và các ngành nghề khác	13,378,279,772,332	15,248,175,785,610
	35,979,175,741,765	43,561,473,235,929

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước	5,306,668,383,864	5,492,016,631,477
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	14,422,305,071,613	18,555,896,312,749
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	214,321,023,150	335,405,034,008
Doanh nghiệp tư nhân	703,306,335,329	953,157,125,197
Cá nhân và các khách hàng khác	15,332,574,927,809	18,224,998,132,498
	35,979,175,741,765	43,561,473,235,929

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	VNĐ	VNĐ
Kỳ nay		
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	365.994.097.041	(44,575,393,969)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(427.238.355.193)	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	302,704,323,333	279,373,289,069
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	168,635,619,755	304,997,053,486
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	242,619,913,647	26,807,033,891
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(19,767,327,101)	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	391,488,206,301	331,804,087,377

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	19,994,523,186,402	20,444,849,969,034
- Chứng khoán Chính phủ	5,193,907,446,062	3,508,202,991,999
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,295,811,294,655	14,394,290,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,504,804,445,685	2,542,356,977,035
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	4,680,847,008	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	4,680,847,008	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15,091,280,508)	(15,091,280,508)
	<u>19,984,112,752,902</u>	<u>20,434,439,535,534</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc	2,329,631,292,674	987,011,931,277
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quý hỗ trợ phát triển	1,746,659,792,371	2,520,218,855,749
Trái phiếu NHCS phát hành	1,116,667,000,000	-
Trái phiếu công ty	2,504,804,445,361	2,542,354,518,090
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	7,486,453,143,420	14,394,290,000,000
Tín phiếu NHNN	4,809,358,151,235	-
Các trái phiếu khác	949,361,341	974,663,918
	<u>19,994,523,186,402</u>	<u>20,444,849,969,034</u>

Handwritten mark

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
Đầu tư vào công ty con	148,469,000,000	148,469,000,000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	251,879,982,516	282,497,039,665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59,768,151,258)	(59,768,151,258)
Tổng	<u>340,580,831,258</u>	<u>371,197,888,407</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Mua trong kỳ	2,668,212,654	11,253,634,503		3,332,904,676	5,323,290,844	22,578,042,677
Đầu tư XDCC hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	(5,800,457)	(357,765,305)		(202,186,677)	(274,626,017)	(840,378,456)
Giảm khác		(1,185,533,476)		(18,156,000)	(11,745,454)	(1,215,434,930)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	13,108,509,585	332,800,303,113	70,402,062,114	17,666,324,289	33,200,798,161	467,177,997,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Khấu hao trong kỳ	842,155,039	18,578,103,905	5,486,669,713	2,553,745,498	3,034,508,490	30,495,182,645
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(3,359,335)	(949,679,366)	(559,948,486)	(205,065,963)	(400,581,259)	(2,118,634,409)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	1,966,436,648	209,474,683,434	44,711,092,668	8,075,699,046	20,118,548,308	284,346,460,104
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103
Tại ngày 30/06/2012	11,142,072,937	123,325,619,679	25,690,969,446	9,590,625,243	13,082,249,853	182,831,537,158

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	4,524,545,454	261,728,370,660	56,346,569,294	7,992,477,458	20,602,449,095	351,194,411,961
Mua trong kỳ	5,576,716,503	62,466,525,960	14,439,198,820	6,561,284,832	7,577,617,575	96,621,343,690
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác	344,835,431	885,272,475	3,994,714,925	156,956,454	50,400,000	5,432,179,285
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		1,372,750,848	383,706,000		27,952,254	1,784,409,102
Giảm khác		617,450,856	3,994,714,925	156,956,454	38,635,628	4,807,757,863
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	745,946,689	154,880,475,966	30,768,401,096	2,347,211,111	13,930,391,002	202,672,425,864
Khấu hao trong kỳ	381,694,255	38,779,746,966	9,683,450,157	3,382,669,902	4,104,997,636	56,332,558,916
Tặng khác		456,979,789			49,530,071	506,509,860
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		1,335,587,841	383,706,000		17,447,220	1,736,741,061
Giảm khác		935,355,985	283,773,812	2,861,502	582,850,412	1,804,841,711
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	3,778,598,765	106,847,894,694	25,578,168,198	5,645,266,347	6,672,058,093	148,521,986,097
Tại ngày 31/12/2011	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuế tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

uđ

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21,133,444,800			152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-			3,158,620,455	-	3,158,620,455
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	-			(22,658,136)	-	(22,658,136)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	21,133,444,800		-	155,762,703,070	6,998,039,125	183,894,186,995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-		-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-		-	10,666,091,057	353,598,866	11,019,689,923
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	-		-	85,606,644,876	5,244,770,051	90,851,414,927
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21,133,444,800			77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 30/06/2012	21,133,444,800			70,156,058,194	1,753,269,074	93,042,772,068

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	58,294,127,390	54,099,666,777
- Mua sắm tài sản cố định	3,650,937,825	3,656,783,667
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54,643,189,565	50,442,883,110
14.2 Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu	3,601,997,952,272	1,787,424,852,423
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	58,294,127,390	54,099,666,777
- Các khoản phải thu bên ngoài	3,439,429,458,349	1,684,267,454,602
- Các khoản phải thu nội bộ	104,274,366,533	49,057,731,044
Các tài sản Có khác	171,591,003,538	169,251,564,329
	<u>3,773,588,955,810</u>	<u>1,956,676,416,752</u>

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	531,235,811,774	6,112,342,329,902
- Bằng VND	520,604,916,973	4,211,038,435,208
- Bằng ngoại tệ, vàng	10,630,894,801	1,901,303,894,694
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,226,180,000,000	20,605,557,198,000
- Bằng VND	3,806,000,000,000	16,251,600,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,420,180,000,000	4,353,957,198,000
	<u>5,757,415,811,774</u>	<u>26,717,899,527,902</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	9,777,134,898	1,133,279,537,788
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,082,234,500,000	1,675,487,246,905
	<u>2,092,011,634,898</u>	<u>2,808,766,784,693</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>7,849,427,446,672</u>	<u>29,526,666,312,595</u>

18. TIẾN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,995,093,089,477	5,144,997,892,539
- Bảng VND	5,437,938,622,197	4,199,930,286,422
- Bảng ngoại tệ, vàng	1,557,154,467,280	945,067,606,117
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	39,829,564,844,187	39,084,591,880,290
- Bảng VND	33,275,182,031,127	32,107,038,020,461
- Bảng ngoại tệ, vàng	6,554,382,813,060	6,977,553,859,829
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,824,527,361	15,818,763,267
Tiền gửi ký quỹ	141,798,698,031	171,799,361,116
	46,970,281,159,056	44,417,207,897,212

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	19,931,589,844,860	26,111,524,176,641
Cá nhân	27,038,691,314,196	18,305,683,720,571
	46,970,281,159,056	44,417,207,897,212

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Bảng VND	390,357,680,889	361,635,015,889
Bảng ngoại tệ, vàng	60,375,193	60,803,038
	390,418,056,082	361,695,818,927

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

30/6/2012

01/01/2012

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/2012)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	189,887,889,070	497,898,095,022	15,764,456,644	635,438,537,740	7,506,601,007,873
Tăng	-	-	-	932,085,232,148	-	-	64,360,483,225	280,925,206,381	-	442,552,390,635	1,277,370,921,754
Giảm	-	-	-	(932,085,232,151)	-	-	(1,088,000,000)	(1,088,000,000)	(15,764,456,644)	(629,160,217,492)	(950,025,688,795)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	(3)	(3)	99,439,127	253,160,372,295	777,735,301,403	-	448,820,710,883	7,833,946,240,832

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	442,552,390,635	624,254,578,355
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	25,000,000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	405,753,425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,041	1,539

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011</u>
	VNĐ	VNĐ
Trả lãi tiền gửi	4,835,720,464,089	3,812,759,477,612
Trả lãi tiền vay	89,403,280,500	126,023,282,928
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	708,200,567,548	
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3,804,635,218	12,034,424,379
	<u>5,637,128,947,355</u>	<u>3,950,817,184,919</u>

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu từ dịch vụ thanh toán	74,393,821,233	96,711,714,551
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14,938,257,630	27,728,172,059
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,140,885,626	6,182,215,165
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	3,163,247,058	2,072,951,266
Thu từ dịch vụ tư vấn	2,640,436,338	1,809,625,368
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	3,000,000	2,750,000
Thu khác	10,453,311,660	13,597,591,799
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	109,732,959,545	148,105,020,208
Chi về dịch vụ thanh toán	24,775,106,178	22,780,272,046
Chi về ngân quỹ	5,928,857,539	11,695,502,634
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	9,393,517,737	1,194,205,603
Chi về dịch vụ tư vấn	417,590,636	2,603,940,930
Chi về hoa hồng, môi giới	193,695,786	435,755,226
Chi khác	954,839,929	235,941,072
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,223,440,292	2,781,021,791
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	43,887,048,097	41,726,639,302
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	65,845,911,448	106,378,380,906

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,039,866,600,976	121,827,317,893
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,001,740,071,169	91,184,853,356
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38,126,529,807	30,642,464,537
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,012,318,662,084	81,108,054,607
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	991,529,936,029	20,368,949,831
- Chi về kinh doanh vàng	20,788,726,055	60,739,104,776
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27,547,938,892	40,719,263,286

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10,628,313,689	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5,888,704,530	19,002,856,046
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	4,739,609,159	(19,002,856,046)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,472,505,000	5,342,505,263
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,472,505,000	5,342,505,263
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	1,472,505,000	5,342,505,263

31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Thu nhập từ hoạt động khác	293,780,875,149	181,421,652,667
Chi phí hoạt động khác	71,883,758,881	278,489,291,643
Cộng	221,897,116,268	(97,067,638,976)

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28,154,389,285	22,871,376,606
Chi phí cho nhân viên	523,310,550,635	376,175,546,718
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	454,435,315,894	339,498,141,821
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	4,109,000,305	2,590,671,332
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50,325,544,522	22,275,194,065
- Chi trợ cấp	542,760,470	470,352,000
- Chi công tác xã hội	4,175,000	4,860,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	13,893,754,444	11,336,327,500
Chi về tài sản	174,058,501,640	135,482,943,175
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	39,083,427,438	39,579,653,522
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	235,164,152,965	171,245,087,472
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	21,079,733,852	9,453,294,698
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	55,990,000	96,620,364
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16,230,197,832	15,393,507,197
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	976,917,792,357	721,168,461,168

th

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012 VNĐ	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	572,125,246,679	672,588,831,346
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	1,472,505,000	5,342,505,263
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,472,505,000	5,342,505,263
- Thu lãi công trái giáo dục		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	570,652,741,679	667,246,326,083
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	129,572,856,044	166,811,581,521

Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 30/6/2012 đạt 442,55 tỷ giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm thu từ hoạt động tín dụng và thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối 6 tháng đầu năm giảm do tỷ giá ít biến động.

Mặt khác, chi phí tăng cao so với năm ngoái do các khoản chi đã cam kết (tuyển dụng & tăng lương 2011, chi dự án chuyển đổi chi nhánh và phát triển mạng lưới, chi marketing trực tiếp), chi phí dự phòng tăng cao.

Uz

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	921,130,026,137	1,182,305,553,120
Tiền gửi tại NHNN	1,506,478,844,555	858,275,355,467
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2,942,767,969,988	17,784,376,759,741
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>5,370,376,840,680</u>	<u>19,824,957,668,328</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	4,101	3,672
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	268,558,023,925	517,549,000,000
2. Tiền thưởng	154,300,000,000	136,200,000,000
3. Thu nhập khác	31,577,291,969	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	454,435,315,894	653,749,000,000
5. Tiền lương bình quân	10,914,331	11,750,000
6. Thu nhập bình quân	18,468,476	14,840,000



**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2012	Tăng, giảm trong năm		30/6/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	1,044,127,909	12,364,077,505	12,151,555,993	1,256,649,421
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,869,130,171	133,100,000,000	101,262,520,760	58,706,609,411
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	5,407,362,981	41,142,452,470	39,987,363,248	6,562,452,203
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất				-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,409,842,935	124,127,833,543	120,099,275,332	10,438,401,146
Tổng cộng	39,730,463,996	310,734,363,518	273,500,715,333	76,964,112,181

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm CC,TC 30/06/2012	Giá trị TSBĐ khả dụng tại 30/06/2012
Bảo lãnh	770,739,000,000	764,739,000,000
Bất động sản	59,362,953,658,482	33,130,118,276,209
Hàng hóa	13,005,778,722,358	7,615,806,211,501
Máy móc thiết bị	4,489,285,202,703	2,730,665,513,365
Phương tiện vận tải	7,708,627,306,273	4,482,412,913,002
Quyền khai thác tài sản	3,026,268,710,641	1,509,245,235,316
Tài sản bảo đảm khác	206,388,851,971	165,553,428,146
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,405,942,234,261	4,169,609,321,474
Tín chấp	0	0
TỔNG	93,975,983,686,689	54,568,149,899,013

39. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,873,289,491,758	2,647,881,175,737
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	473,520,969,222	662,241,644,428
Bảo lãnh khác	1,399,768,522,536	1,985,639,531,309
2. Các cam kết đưa ra	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	921,130,026,137	0	0	0	0	0	0	921,130,026,137
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1,506,478,844,555	0	0	0	0	0	1,506,478,844,555
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	5,085,767,967,091	3,044,250,002,898	635,440,000,000	0	0	0	8,765,457,969,989
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	4,464,782,463,536	0	13,446,950,182,147	15,248,401,884,630	2,174,677,449,159	644,276,312,292	0	87,450,000	35,979,175,741,765
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	4,680,847,008	3,722,454,393,670	4,600,000,000,000	4,678,649,972,972	1,163,217,986,741	4,258,665,019,927	1,571,535,813,092	19,999,204,033,410
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	400,348,982,516	0	0	0	0	0	0	400,348,982,516
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	275,874,309,726	0	0	0	0	0	0	275,874,309,726
10	X- Các tài sản có khác (*)	0	5,208,474,800,855	0	0	0	0	0	0	5,208,474,800,855
	Tổng tài sản	4,464,782,463,536	6,810,508,965,742	23,761,651,387,464	22,892,651,887,528	7,488,767,422,131	1,807,494,299,033	4,258,665,019,927	1,571,623,263,092	73,056,144,708,453
II/	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	2,243,567,938,692	4,682,589,507,111	313,275,000,869	610,000,000,000	0	0	7,849,427,446,672
2	Tiền gửi của khách hàng	0	141,798,898,769	30,725,368,534,864	9,798,426,616,169	5,145,762,645,895	1,054,028,365,182	104,896,098,177	0	46,970,281,159,056
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	390,418,056,082	0	0	0	0	0	390,418,056,082
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	511,770,137,378	4,010,042,701,292	2,044,500,941,395	196,268,296	806,407,146	0	6,567,316,455,506
6	Nợ khác	0	2,325,124,861,733	0	0	0	0	0	0	2,325,124,861,733
	Tổng nợ phải trả	0	2,476,573,994,023	33,871,119,667,016	18,491,058,824,572	7,503,538,588,159	1,664,224,633,478	105,702,505,323	0	64,112,218,212,571
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	4,464,782,463,536	4,333,934,971,719	10,109,468,279,552	4,401,593,062,956	-14,771,166,028	143,269,665,555	4,152,962,514,604	1,571,623,263,092	8,943,926,495,882
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4,464,782,463,536	4,333,934,971,719	10,109,468,279,552	4,401,593,062,956	-14,771,166,028	143,269,665,555	4,152,962,514,604	1,571,623,263,092	8,943,926,495,882

ut

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	526,917,890,442	90,481,147,186	190,472,181,595	18,401,082,564	94,857,724,350	921,130,026,137
II- Tiền gửi tại NHNN	1,506,338,387,918	0	140,456,637	0	0	1,506,478,844,555
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	5,424,589,624,291	85,700,035,875	3,224,175,932,481	0	30,992,377,342	8,765,457,969,989
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0	0
VI- Cho vay khách hàng (*)	28,400,929,173,006	119,884,688,268	7,455,853,387,112	0	2,508,493,379	35,979,175,741,765
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	18,537,254,033,410	0	1,461,950,000,000	0	0	19,999,204,033,410
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	399,806,150,665	0	542,831,851	0	0	400,348,982,516
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	272,801,321,027	0	3,072,988,199	0	0	275,874,309,226
X- Các tài sản có khác (*)	4,838,234,567,143	882,827,480	369,339,349,789	0	18,056,443	5,208,474,800,855
Tổng tài sản	59,906,871,147,902	296,948,698,809	12,705,547,127,664	18,401,082,564	128,376,651,514	73,056,144,708,453
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	4,336,382,051,870	19,559,835	3,513,025,834,967	0	0	7,849,427,446,672
II- Tiền gửi của khách hàng	38,787,636,185,060	427,757,155,512	7,746,139,819,002	0	8,747,999,482	46,970,281,159,056
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-471,835,333,144	-204,678,783,884	572,088,963,049	0	114,075,387,500	9,650,233,521
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	390,357,680,889	0	60,375,193	0	0	390,418,056,082
V- Phát hành giấy tờ có giá	5,086,203,645,166	0	1,462,331,214,949	18,781,595,391	0	6,567,316,455,506
VI- Các khoản nợ khác	1,693,703,072,294	-202,665,112,678	698,275,867,600	17,859,289	135,793,175,228	2,325,124,861,733
VII- Vốn và các quỹ	8,113,291,773,244	53,332,241	171,496,961,549	-1,155,745	-2,073,959,574	8,282,766,951,715
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	57,935,739,075,379	20,486,151,026	14,163,419,036,309	18,798,298,935	256,542,602,636	72,394,985,164,285
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1,971,132,072,523	276,462,547,783	-1,457,871,908,645	-397,216,371	-128,165,951,122	661,159,544,168
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	-11,881,061,500	-583,497,492,500	64,531,500	1,382,822,740	-593,931,199,760
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1,971,132,072,523	264,581,486,283	-2,041,369,401,145	-332,684,871	-126,783,128,382	67,228,344,408

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.3 RỦI RO THANH KHOẢN



TT	Chi tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn dưới trên 3 tháng	Trong hạn					Tổng số	
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
	Tài sản									
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.346.859,017.483	1.019.824.594.941	12.904.485.300.570	14.361.648.588.931	19.561.424.376.280	17.753.015.404.808	4.108.887.425.440	0	73.056.144.708.453
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	921.130.026.137	0	0	0	0	0	921.130.026.137
3	Tiền gửi tại các TCTD+ cho vay các TCTD (*)	0	0	1.506.478.844.555	0	0	0	0	0	1.506.478.844.555
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	4.245.767.969.989	3.044.250.000.000	1.135.440.000.000	340.000.000.000	0	0	8.765.457.969.989
5	Các CCTC phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	3.346.859,017.483	1.019.824.594.941	3.422.134.498.964	7.717.398.588.931	11.601.640.880.079	7.010.136.840.762	1.861.181.320.605	0	35.979.175.741.765
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	622.510.656.271	3.600.000.000.000	3.802.332.000.000	10.402.878.564.046	1.571.482.813.093	0	19.999.204.033.410
9	Đầu tư+góp vốn mua CP	0	0	0	0	0	0	400.348.982.516	0	400.348.982.516
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	275.874.309.226	0	275.874.309.226
10	Tài sản khác (*)	0	0	2.186.463.304.654	0	3.022.011.496.201	0	0	0	5.208.474.800.855
	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác	0	0	34.786.879.543.081	18.364.118.395.914	10.810.024.467.609	151.195.805.966	0	0	64.112.218.212.570
2	Tiền gửi của khách hàng	0	0	2.243.562.946.672	4.630.377.000.000	975.487.500.000	0	0	0	7.849.427.446.672
3	Các CCTC phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	30.761.049.852.237	9.723.698.694.622	6.334.395.213.377	151.137.398.820	0	0	46.970.281.159.056
4	Chứng chỉ tiền gửi	0	0	511.772.796.178	0	9.650.233.521	0	0	0	9.650.233.521
5	Vốn ủy thác đầu tư	0	0	0	4.010.042.701.292	2.045.442.550.890	58.407.146	0	0	6,567,316,455,506
6	Nợ khác	0	0	1,270,493,947,994	0	390,418,056,082	0	0	0	390,418,056,082
	Cam kết ngoại bảng									
	Chênh lệch vào-ra	3.346.859,017.483	1.019.824.594.941	-21.882.394.242.511	-4.002.469.806.983	8,751,399,908,671	17,601,819,598,842	4,108,887,425,440		8,943,926,495,883
	Chênh lệch lũy kế	3.346.859,017.483	1.019.824.594.941	-21.882.394.242.511	-4.002.469.806.983	8,751,399,908,671	17,601,819,598,842	4,108,887,425,440		8,943,926,495,883

Người lập biểu

Phạm Thương Huyền

Kiểm soát

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

T/L Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Hồ Văn Long